

Số: 1242 /TB-ĐLDK

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần.

- Mã chứng khoán: POW
- Địa chỉ: Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại: (024) 22210288 Fax: (024) 22210388
- E-mail: quanhecodong@pvpower.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2022.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 29 /07/2022 tại đường dẫn www.pvpower.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT TCT (để b/c);
- TGD TCT (để b/c);
- Ban KS TCT (để b/c);
- P.TGD N.D.Giang (để b/c);
- Lưu: VT, KTKH (NMT).

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2022.

TU. T. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
TRƯỞNG BAN KINH TẾ KẾ HOẠCH



Nguyễn Đình Thi

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2022
(CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30/06/2022)

Hà Nội, tháng 7 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 36

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

MÃ SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.661.163.171.352	18.420.179.698.256
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	6.554.006.094.199	8.223.693.034.528
1. Tiền	111		547.515.303.783	263.693.034.528
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.006.490.790.416	7.960.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	581.321.477.851	531.217.428.970
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		581.321.477.851	531.217.428.970
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.681.035.085.129	5.799.389.305.021
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	11.238.038.159.486	5.343.081.983.110
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.163.481.684.712	182.098.259.326
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	380.502.065.562	355.455.711.956
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(100.986.824.631)	(81.246.649.371)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.710.419.352.403	1.837.762.461.182
1. Hàng tồn kho	141		1.710.419.352.403	1.837.762.461.182
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.134.381.161.770	2.028.117.468.555
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.753.490.322.426	1.608.342.332.820
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		308.502.082.629	283.285.031.001
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	72.388.756.715	136.490.104.734
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.037.684.171.287	34.556.738.258.669
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		298.163.000	298.163.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	298.163.000	298.163.000
II. Tài sản cố định	220		30.487.213.049.090	31.868.871.223.944
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	30.453.846.731.571	31.834.870.010.707
- Nguyên giá	222		69.688.558.520.613	69.669.576.957.275
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.234.711.789.042)	(37.834.706.946.568)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	33.366.317.519	34.001.213.237
- Nguyên giá	228		94.746.108.727	92.706.318.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(61.379.791.208)	(58.705.105.490)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		653.702.648.754	405.420.688.181
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	653.702.648.754	405.420.688.181
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	847.475.408.787	827.903.601.323
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		471.901.733.640	449.829.926.176
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		411.073.456.500	413.573.456.500
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(35.499.781.353)	(35.499.781.353)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.048.994.901.656	1.454.244.582.221
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	298.019.029.059	649.881.386.297
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		14.592.198.454	14.592.198.454
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	15	736.383.674.143	789.770.997.470
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		57.698.847.342.640	52.976.917.956.925


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022


MÃ SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		25.508.992.599.103	21.851.540.246.333
I. Nợ ngắn hạn	310		19.949.504.921.134	16.811.277.946.289
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	9.864.206.444.299	7.239.989.131.772
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	6.262.821.387	5.605.664.403
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	208.773.845.565	227.349.134.645
4. Phải trả người lao động	314		86.347.709.039	231.720.643.809
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.463.833.526.566	1.017.229.628.854
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		36.818.183	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	2.404.491.731.926	2.352.555.482.888
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	4.829.025.251.109	4.768.503.650.670
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	928.771.783.149	918.113.948.095
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		157.754.989.911	50.210.661.153
II. Nợ dài hạn	330		5.559.487.677.969	5.040.262.300.044
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	427.523.593	405.403.444
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	3.913.419.221.717	3.689.315.873.178
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	343		1.660.129.075	1.660.129.075
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	1.526.161.561.781	1.231.061.652.544
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	117.819.241.803	117.819.241.803
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		32.189.854.743.537	31.125.377.710.593
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	32.189.854.743.537	31.125.377.710.593
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(274.807.025)	(274.807.025)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		225.720.372.645	225.720.372.645
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(191.305.728.000)	(191.305.728.000)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.643.183.139.191	2.174.558.130.932
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.491.320.209.547	3.010.430.220.648
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		1.352.716.321.950	1.211.876.178.592
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.138.603.887.597	1.798.554.042.056
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.602.495.557.180	2.487.533.521.393
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		57.698.847.227.640	52.976.917.956.925


 Quách Thị Hồng Liên
 Người lập


 Chu Quang Toàn
 Kế toán trưởng




 Lê Như Linh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		MÃ SỐ B 02-DN/HN Đơn vị: VND	
					Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	7.462.393.318.125	7.963.484.313.846	14.523.780.933.298	15.624.495.445.870
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		7.462.393.318.125	7.963.484.313.846	14.523.780.933.298	15.624.495.445.870
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp dịch vụ	11	28	6.533.389.214.937	6.813.046.682.758	12.567.605.665.036	13.598.223.894.643
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		929.004.103.188	1.150.437.631.088	1.956.175.268.262	2.026.271.551.227
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	62.248.796.962	373.851.852.317	127.950.769.511	470.846.843.912
7. Chi phí tài chính	22	30	226.996.493.720	209.958.505.689	334.656.092.803	368.148.510.367
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	142.667.385.775	133.893.599.523	196.583.089.829	269.139.137.402
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết	24		22.071.807.463	1.543.044.557	22.071.807.463	1.543.044.557
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	9.426.420.660
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	202.281.880.487	239.176.031.070	317.998.090.536	371.663.125.330
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30-20+(21-22)+24-(25+26))	30		584.046.333.406	1.076.697.991.203	1.453.543.661.897	1.749.423.383.339
12. Thu nhập khác	31	33	2.794.231.614	7.978.091.145	14.290.497.377	13.514.788.408
13. Chi phí khác	32		1.913.057.608	133.006.460.621	3.028.133.137	133.984.309.954
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		881.174.006	(125.028.369.476)	11.262.364.240	-120.469.521.546
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		584.927.507.412	951.669.621.727	1.464.806.026.137	1.628.953.861.793
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	2.841.647.865	56.046.080.546	79.238.578.182	166.985.218.443
17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	31.807.402.981	-	31.807.402.981
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		582.085.859.547	863.816.138.200	1.385.567.447.955	1.430.161.240.369
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		417.263.938.255	849.941.804.258	1.138.603.887.597	1.358.238.192.855
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		164.821.921.292	13.874.333.942	246.963.560.358	71.923.047.514
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	178	363	486	580

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất



Quách Thị Hồng Liên
Người lập

Chu Quang Toán
Kế toán trưởng



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.464.806.026.137	1.628.953.861.793
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.400.193.956.202	1.402.317.345.466
Các khoản dự phòng	03	325.497.919.551	732.885.779.257
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(396.307)	(13.795.687.732)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(117.329.397.145)	(415.072.651.404)
Chi phí lãi vay	06	196.583.089.829	269.139.137.402
Các khoản điều chỉnh khác	07	4.816.666.696	(31.105.323)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.274.567.864.963	3.604.396.679.459
Thay đổi các khoản phải thu	09	(7.880.115.098.660)	(2.767.999.129.045)
Thay đổi hàng tồn kho	10	180.730.432.106	(317.210.237.118)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.057.222.411.751	1.409.439.999.424
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	206.714.367.632	(541.617.778.940)
Tiền lãi vay đã trả	13	(206.714.779.096)	(282.266.112.639)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(51.284.942.699)	(208.903.609.173)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	3.357.326.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(89.729.033.796)	(77.764.167.287)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.508.608.777.799)	821.432.970.681
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(326.164.546.105)	(80.937.308.726)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	53.914.532	1.225.384.729
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(281.134.839.297)	(765.058.412.201)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	231.030.790.416	140.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.072.762.926	524.495.051.839
6. Lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	133.294.113.942	124.300.345.712
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(238.847.803.586)	(55.974.938.647)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.150.764.552.129	8.892.949.709.913
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.956.368.615.181)	(9.380.352.852.763)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	34	(116.625.913.165)	(117.054.940.315)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	77.770.023.783	(604.458.083.165)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.669.686.557.602)	160.999.948.869
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.223.693.034.528	7.069.700.305.112
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-382.727	(1.649.063)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	6.553.006.076.199	7.230.698.604.918

Quách Thị Hồng Liên
Người lập

Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng

Bà Đào Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2022.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (Sau đây gọi là “Tổng công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên – Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1759/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc cổ phần hóa Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.

Tổng công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/07/2018 theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, đăng ký thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/07/2018 (Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007, thay đổi lần thứ 12 ngày 27 tháng 10 năm 2016). Tổng công ty có Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất là lần thứ 14 ngày 06/12/2018.

Vốn điều lệ của Tổng công ty: 23.418.716.000.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 2.341.871.600. Mệnh giá: 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng công ty được chính thức đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM vào ngày 31 tháng 01 năm 2018 với mã chứng khoán là POW. Ngày 17/12/2018, cổ phiếu POW được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và chính thức giao dịch trên sàn HOSE từ ngày 14/01/2019.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện;

Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp;

Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp;

Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng;

Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện;

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;

Lắp đặt các hệ thống điện tại các công trình xây dựng;

Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập (IPP); Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch;

Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện;

Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin;

Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện;

Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo;

Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu;

Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.

Tổng công ty có các dự án đầu tư nhà máy điện đã phát điện thương mại là Nhà máy nhiệt điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 tỉnh Cà Mau, Nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 1 và Nhơn Trạch 2 tỉnh Đồng Nai,

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng I tỉnh Hà Tĩnh, Nhà máy thủy điện Hòa Na tỉnh Nghệ An và Nhà máy thủy điện Đakrinh tỉnh Quảng Ngãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Công ty Cung ứng nhiên liệu Điện lực Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Ban Quản lý các Dự án Điện;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP – Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	Quảng Ngãi	95,27%	95,27%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Nghệ An	80,72%	80,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo ĐLĐK	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất điện

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	20,16%	20,16%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Yên Bái	44,07%	44,07%	Sản xuất điện

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng công ty ĐLDK Việt Nam – CTCP và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Lãi từ giao dịch mua giá rẻ

Lãi từ giao dịch mua giá rẻ là phần phụ trội lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ giao dịch mua giá rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Tài sản cố định khác	3 - 5

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác (giấy phép, nhượng quyền, bản quyền) được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

Quyền sử dụng đất

Kỳ này

Số năm

4 - 25

4

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho khoản vay dài hạn từ nước ngoài, chi phí bảo trì bảo dưỡng các nhà máy, trả trước tiền thuê văn phòng, thuê đất..., và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản phí bảo hiểm, chi phí bảo trì, bảo dưỡng được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng vay và hợp đồng bảo trì dài hạn đã ký kết. Khoản trả trước tiền thuê văn phòng được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn thuê trả trước.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm. Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay. Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa của các nhà máy điện trong Tổng công ty được xác định theo hợp đồng (hợp đồng O&M) và hoặc dự toán công tác bảo trì, sửa chữa và kế hoạch sửa chữa các nhà máy điện này.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 47121000093 ngày 28 tháng 12 năm 2007, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 (Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch) được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% lợi nhuận thu được trong thời hạn 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 22% trong những năm tiếp theo. Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong ba năm tiếp theo. Từ ngày 01 tháng 8 năm 2008, Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và chuyển thành đơn vị hạch toán phụ thuộc. Năm 2014 là năm cuối cùng Tổng công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1.

Đối với dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 61101000098 ngày 31 tháng 3 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được miễn trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm cuối cùng Tổng công ty áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2. Nền từ năm 2020, Tổng công ty không tính ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án này.

Đối với Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1, theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008, Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2022 là năm thứ hai (02) Tổng công ty áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho Dự án nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1.

Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 2, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng công ty) có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và thuế suất thuế thu nhập hiện hành cho những năm tiếp theo. NT2 được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2022 là năm thứ tám (08) NT2 áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 2.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Hòa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ. Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (Công ty con của Tổng công ty) được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động, được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên HHC có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Đối với Nhà máy Thủy điện Đăkđrinh, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 34121000029 ngày 25 tháng 06 năm 2008, Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh (Công ty con của Tổng công ty) được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (nay được thay thế bởi Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013).

Các công ty con khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCPTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	2.018.777.930	1.712.595.167
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	545.496.525.853	261.980.439.361
Các khoản tương đương tiền (i)	6.006.490.790.416	7.960.000.000.000
	6.554.006.094.199	8.223.693.034.528

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)	581.321.477.851	581.321.477.851	531.217.428.970	531.217.428.970
	581.321.477.851	581.321.477.851	531.217.428.970	531.217.428.970

(i) Số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng.

b) Đầu tư tài chính dài hạn**b1) Đầu tư vào công ty liên kết**

Giá trị đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	421.666.175.483	401.619.327.938
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	50.235.558.157	48.210.598.238
	471.901.733.640	449.829.926.176

Chi tiết điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Điều chỉnh</u> VND	<u>Sau điều chỉnh</u> VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	119.370.874.483	421.666.175.483
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	17.348.058.157	50.235.558.157
	335.182.801.000	136.718.932.640	471.901.733.640

b2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>30/06/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	317.549.656.500	-	320.049.656.500	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	5.897.544.290	29.341.800.000	5.897.544.290
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.800.000.000	-	28.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bộ tổng Công nghệ cao	11.140.000.000	11.140.000.000	11.140.000.000	11.140.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	1.000.000.000	260.237.063	1.000.000.000	260.237.063
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa DK	5.040.000.000	-	5.040.000.000	-
	411.073.456.500	35.499.781.353	413.573.456.500	35.499.781.353

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCPTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÀU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	11.171.191.073.069	5.282.664.009.580
Công ty Mua bán Điện	11.150.289.136.395	5.263.860.555.879
Phải thu các khách hàng khác	20.901.936.674	18.803.453.701
<i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>	66.847.086.417	60.417.973.530
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	62.150.006.403	55.780.800.186
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	65.348.929	5.442.259
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	3.507.721.000	3.507.721.000
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	12.675.000	12.675.000
	11.238.038.159.486	5.343.081.983.110

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2022	01/01/2022
	Số tiền	VND
Trả trước cho khách hàng khác	2.163.451.684.712	181.618.259.326
Trả trước cho nhà thầu xây lắp	2.007.679.943.779	100.175.360.635
Trả trước cho người bán hàng hóa dịch vụ	155.771.740.933	81.442.898.691
Trả trước cho khách hàng là bên liên quan	30.000.000	480.000.000
Viện Dầu khí Việt Nam	-	480.000.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	30.000.000	-
	2.163.481.684.712	182.098.259.326

8. PHẢI THU KHÁC

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	218.489.976.676	218.489.976.676
Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	20.217.829.253	20.217.829.253
Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí (PVC)	845.101.105	845.101.105
Lãi tiền gửi dự thu tại PVCombank	4.326.287.669	4.358.287.672
Lãi tiền gửi dự thu tại các ngân hàng khác	23.876.294.842	38.008.808.424
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	25.991.955.261	16.701.741.368
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000
Phải thu CP hóa	7.354.938.271	7.354.938.271
Tạm ứng	22.318.708.946	1.664.799.694
Phải thu ngắn hạn khác	27.080.973.539	17.814.229.493
	380.502.065.562	355.455.711.956
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	298.163.000	298.163.000
	298.163.000	298.163.000

- (i) Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu do chuyển giao Sản phẩm phối 500KV Trung tâm điện lực Vũng Áng về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sản phẩm phối 500KV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Tổng Công ty tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016)
- (ii) Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch phản ánh khoản phải thu chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

9. NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Giá trị các khoản phải thu, ứng trước cho người bán quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án ĐLĐK	7.860.374.881	-	7.860.374.881	-
Công ty Mua Bán điện (EPTC/EVN)	134.347.070.065	49.868.882.650	115.850.778.145	51.112.765.990
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí MT	7.045.317.471	-	7.045.317.471	-
Các đối tượng khác	2.714.279.949	1.111.335.085	2.714.279.949	1.111.335.085
	151.967.042.366	50.980.217.735	133.470.750.446	52.224.101.075

Do chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu nên Tổng công ty xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu trên cơ sở giá gốc khoản công nợ ghi nhận trên sổ kế toán trừ đi các khoản dự phòng phải thu đã trích lập theo quy định.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCPTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***10. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu (i)	1.693.828.746.500	-	1.824.164.361.041	-
Công cụ, dụng cụ	1.877.411.411	-	1.683.401.264	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (ii)	14.713.194.492	-	11.914.698.877	-
	1.710.419.352.403	-	1.837.762.461.182	-

(i) Số dư nguyên liệu, vật liệu chủ yếu bao gồm giá trị nhiên liệu (Dầu DO, than) và các loại nguyên, nhiên liệu phục vụ vận hành các nhà máy điện của Tổng Công ty và giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu dự phòng phục vụ việc sửa chữa, đại tu các tổ hợp tuabin khí tại Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 theo hợp đồng bảo trì dài hạn.

(ii) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí thực hiện các hợp đồng cung cấp dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy điện trong và ngoài Tổng công ty.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm vận hành các nhà máy điện	39.257.647.191	72.283.164.006
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, con người	1.171.473.410	2.948.655.407
Chi phí bảo tiêu khí với PVGas	1.698.946.854.937	1.525.208.230.131
Chi phí trả trước khác	14.114.346.888	7.902.283.276
	1.753.490.322.426	1.608.342.332.820
b) Dài hạn		
Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị (i)	42.229.468.279	57.980.561.151
Chi phí trung tu NMD Nhơn Trạch 2 chờ phân bổ (ii)	96.346.332.942	125.878.822.858
Chi phí Sửa chữa tài sản	48.416.925.418	53.400.542.599
Chi phí nhiên liệu khí bao tiêu NMD Nhơn Trạch 2	-	328.147.528.756
Chi phí trả trước về thuê đất	37.797.609.135	38.978.108.689
Chi phí trả trước về thuê VP	22.550.075.865	22.863.998.037
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.180.928.893	2.956.399.504
Chi phí trả trước dài hạn khác	49.497.688.527	19.675.424.703
	298.019.029.059	649.881.386.297

(i) Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị; theo hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn giữa NT2 và các nhà thầu cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 giờ EOH. Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo số giờ EOH thực tế phát sinh.

(ii) Chi phí trung tu mở rộng Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 tại 75.000 giờ EOH, Công ty phải thực hiện việc trung tu định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Giá trị tạm tính chi phí trung tu Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 tại 75.000 giờ EOH là 189,1 tỷ đồng, chi phí trung tu này được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ phát sinh 25.000 giờ EOH tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2022	18.219.115.482.378	48.787.287.890.966	311.083.979.281	215.906.054.360	2.136.183.550.290	69.669.576.957.275
Mua sắm mới	-	34.658.942.318	8.748.279.000	3.605.098.000	75.690.000	47.088.009.318
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	8.557.488.818	-	2.098.181.818	345.938.299	-	11.001.608.935
Quyết toán giá trị công trình	(38.627.042.550)	-	-	-	-	(38.627.042.550)
Tăng khác	837.075.705	-	-	-	-	837.075.705
Thanh lý, nhượng bán	-	(512.796.088)	-	(805.291.982)	-	(1.318.088.070)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	18.189.883.004.351	48.821.434.037.196	321.930.440.099	219.051.798.677	2.136.259.240.290	69.688.558.520.613
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2022	6.968.903.369.011	29.927.241.601.719	255.004.024.800	149.549.641.931	534.008.309.107	37.834.706.946.568
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	397.461.094.549	938.558.193.328	7.400.676.769	9.790.390.333	44.427.368.047	1.397.637.723.026
Trích khấu hao vào XDCB dở dang	-	-	93.118.230	177.321.992	-	270.440.222
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(512.796.088)	-	(805.291.982)	-	(1.318.088.070)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	3.414.767.296	-	-	-	3.414.767.296
Tại ngày 30/06/2022	7.366.364.463.560	30.868.701.766.255	262.497.819.799	158.712.062.274	578.435.677.154	39.234.711.789.042
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	11.250.212.113.367	18.860.046.289.247	56.079.954.481	66.356.412.429	1.602.175.241.183	31.834.870.010.707
Tại ngày 30/06/2022	10.823.518.540.791	17.952.732.270.941	59.432.620.300	60.339.736.403	1.557.823.563.136	30.453.846.731.571

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2022	31.410.888.593	59.995.933.770	1.299.496.364	92.706.318.727
Mua sắm mới	-	71.790.000	-	71.790.000
XDCB hoàn thành bàn giao	-	1.968.000.000	-	1.968.000.000
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	31.410.888.593	62.035.723.770	1.299.496.364	94.746.108.727
GIÁ TRỊ HẠO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2022	1.662.143.536	56.797.387.134	245.574.820	58.705.105.490
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	136.874.536	2.393.448.366	25.910.274	2.556.233.176
Trích khấu hao vào XDCB	-	-	118.452.542	118.452.542
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	1.799.018.072	59.190.835.500	389.937.636	61.379.791.208
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2022	29.748.745.057	3.198.546.636	1.053.921.544	34.001.213.237
Tại ngày 30/06/2022	29.611.870.521	2.844.888.270	909.558.728	33.366.317.519

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 VND
Đầu kỳ/năm	405.420.688.181	250.987.647.245
Phát sinh trong kỳ/năm	289.529.844.696	455.890.632.640
Kết chuyển ghi tăng tài sản cố định	(12.969.608.935)	(38.899.762.774)
Giảm khác	(28.278.275.188)	(262.557.828.930)
Cuối kỳ/năm	653.702.648.754	405.420.688.181

Chi tiết các công trình như sau:

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Dự án Thủy điện Luang Prabang (I)	131.564.171.361	131.564.171.361
Dự án Tiểu khu 2	25.703.457.197	25.703.457.197
Dự án Nhà máy Điện Khí Nhơn Trạch 3,4	353.075.413.714	116.128.777.162
Nhà máy Thủy điện Hủa Na	23.874.804.966	21.813.103.273
Các công trình khác	119.484.801.516	110.211.179.188
	653.702.648.754	405.420.688.181

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

(i) Dự án Nhà máy Thủy điện Luang Prabang: Theo Thỏa thuận tái cấu trúc cơ cấu vốn góp tại Công ty TNHH Năng lượng LuangPrabang, Biên bản ghi nhớ và Thỏa thuận Cổ đông điều chỉnh ngày 9/11/2020 giữa Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam-CTCP và Công ty TNHH PT Sole, tỷ lệ góp vốn đầu tư của Tổng công ty vào Dự án là 10%. Đồng thời, Tổng công ty cũng đang khẩn trương triển khai các thủ tục theo quy định về việc xin phê duyệt đầu tư ra nước ngoài đối với dự án này.

15. THIẾT BỊ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Số dư thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Nhà máy Thủy điện Hủa Na.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>8.936.376.132.413</i>	<i>6.243.580.571.631</i>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	4.450.897.764.571	3.246.105.466.237
Viện Dầu khí Việt Nam	781.696.843	6.832.822.909
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	-	175.000.000
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa công trình Dầu khí	681.821.800	1.101.659.112
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	4.483.434.154.389	2.960.942.561.950
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	-	663.100.160
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	1.654.279.721
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	580.694.810	26.105.681.542
<i>Phải trả người bán là các khách hàng khác</i>	<i>927.830.311.886</i>	<i>996.408.560.141</i>
Tập đoàn công nghiệp than-khoáng sản Việt Nam	431.127.893.413	50.608.197.817
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đan Ka	-	-
Công ty GE	172.390.738.621	172.390.738.621
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	29.437.268.898	83.828.022.089
Ban điều hành Dự án Thủy điện Hủa Na - TCT Sông Đà	-	14.844.788.087
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	11.606.109.342	65.018.207.643
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	-	3.980.051.210
Phải trả cho người bán hàng hóa, dịch vụ	283.268.301.612	605.738.554.674
	9.864.206.444.299	7.239.989.131.772

(i) Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản công nợ tiền khí của nhà máy điện Cà Mau 1 & 2.

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	1.962.903.000	1.962.903.000
Bán QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú - Sông Hậu	136.932.907	281.226.600
Các khoản người mua trả tiền trước khách	4.162.985.480	3.361.534.803
	6.262.821.387	5.605.664.403

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	01/01/2022	Phát sinh trong kỳ		30/06/2022
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	137.330.469.552	287.069.340.231	255.681.238.414	168.718.571.369
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	935.114.199	935.114.199	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	320.426.285	320.426.285	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(71.921.761.553)	79.238.578.182	51.284.942.699	(43.968.126.070)
Thuế thu nhập cá nhân	6.739.649.383	41.302.209.330	45.800.537.055	2.241.321.658
Thuế tài nguyên	11.706.874.294	84.341.062.852	91.347.813.926	4.700.123.220
Thuế nhà đất	(13.550.965)	103.320.925	89.769.960	-
Thuế môn bài	-	25.000.000	25.000.000	-
Các loại thuế khác	7.017.349.200	71.871.292.218	74.195.442.745	4.693.198.673
Cộng	90.859.029.911	565.206.344.222	519.680.285.283	136.385.088.850
Số phải thu	136.490.104.734			72.388.756.715
Số phải nộp	227.349.134.645			208.773.845.565
Chênh lệch còn phải nộp	90.859.029.911			136.385.088.850

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí tiền khí (i)	1.288.687.496.628	817.886.725.680
Chi phí bảo trì (ii)	78.926.022.128	75.472.888.439
Chi phí lãi vay (iii)	29.665.188.428	36.333.593.668
Chi phí lãi vay - PVCombank (iii)	34.810.669.556	38.286.039.121
Chi phí phục vụ khoản vay (Bảo lãnh, thuê nhà thầu)	893.198.351	1.219.664.167
Phí môi trường rừng và tài nguyên nước	3.127.074.734	1.083.185.053
Phí sử dụng nhãn hiệu của Tập đoàn Dầu khí	3.667.412.343	354.660.367
Chi phí phải trả khác	24.056.464.398	46.592.872.359
	1.463.833.526.566	1.017.229.628.854

(i) Chi phí tiền khí được Tổng Công ty trích trước theo các hợp đồng mua khí cho Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 nhưng chưa nhận được hóa đơn.

(ii) Chi phí bảo trì, sửa chữa Nhà máy điện Nhơn Trạch 2: được trích theo Thỏa thuận chuyển giao và Hợp đồng sửa đổi của Hợp đồng sửa chữa dài hạn Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2, Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam, liên danh Siemens AG/Siemens Energy

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa
 Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Ltd., Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc thiết bị chính cho Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 100.000 giờ EOH cho mỗi tổ máy.

(iii) Chi phí lãi vay phải trả của các hợp đồng tín dụng tài trợ cho các nhà máy điện của Tổng Công ty.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	2.242.590.619.141	2.242.590.619.141
Phải trả cổ tức cho cổ đông	9.018.291.670	8.694.255.835
Các loại thuế tạm tính cho tiền điện chưa xuất hóa đơn	31.360.363.948	15.755.799.330
Phải trả về cổ phần hóa	7.354.964.525	7.354.964.525
Phải trả Siemens AG	10.376.279.319	
Phải trả ngắn hạn khác	103.791.213.323	78.159.844.057
	<u>2.404.491.731.926</u>	<u>2.352.555.482.888</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	427.523.593	405.403.444
	<u>427.523.593</u>	<u>405.403.444</u>

(i) Khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phản ánh lợi nhuận còn phải trả.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	39.999.797.235
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	838.965.628.704	-
Ngân hàng Citibank	823.470.146.573	648.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	14.136.529.153	44.898.000.000
Ngân hàng Shinhan	377.059.777.572	164.255.602.023
Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd.	24.257.771.030	22.500.000.000
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	124.846.218.261	99.822.644.550
Ngân hàng Bangkok Đại chúng	276.275.973.893	662.053.803.635
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	200.000.000.000	249.954.757.040
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	36.282.636.398
The Siam Commercial Bank Public Company Limited	234.550.000.000	231.028.389.551
Bank of China (Hong Kong) Limited	568.000.000.000	568.000.000.000
Ngân hàng DBS Bank, Ltd.	-	128.728.497.639
Cộng vay ngắn hạn	3.481.562.045.187	2.896.024.128.071
b) Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.347.463.205.922	1.872.479.522.599
Vay dài hạn đến hạn trả	1.161.276.405.922	1.673.590.633.713
Trái phiếu đến hạn trả	186.186.800.000	198.888.888.886
	4.829.025.251.109	4.768.503.650.670

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa
 Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ngân hàng HSBC Bank USA NW (i)	569.516.721.629	703.910.045.384
Ngân hàng Sumitomo Mitsui(i)	181.934.391.888	267.062.628.600
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.104.078.326.086	1.189.007.426.086
Ngân hàng AIB	2.023.746.473.769	-
Ngân hàng Credit Agricole Corporate and Investment	-	1.119.422.196.991
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	285.480.486.750	386.655.647.453
Ngân hàng TMCP Quân đội	103.465.054.216	145.991.893.496
Ngân hàng TMCP An Bình	214.984.560.000	529.608.644.075
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	71.919.118.976	89.895.118.976
Ngân hàng TMCP Đại Dương (OCEANBANK)	31.856.285.714	15.386.285.715
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	487.714.208.611	490.922.175.697
Vay do phát hành trái phiếu dài hạn	186.186.800.000	623.933.333.304
Cộng vay dài hạn	5.260.882.427.639	5.561.795.395.777
Trừ: số phải trả trong vòng một năm	1.347.463.205.922	1.872.479.522.599
<i>(Trong đó Trái phiếu đến hạn trả)</i>	<i>186.186.800.000</i>	<i>198.888.888.886</i>
Số phải trả sau 12 tháng	3.913.419.221.717	3.689.315.873.178

(i) Theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"), Tập đoàn chấp thuận bán giao tài sản Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng cho Tổng Công ty. Theo đó, Tập đoàn chuyển cho Tổng Công ty các hợp đồng vay có gốc USD tài trợ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng.

Trong đó:

Chi tiết theo lịch trả nợ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	1.161.276.405.922	1.673.590.633.713
Trái phiếu đến hạn trả trong vòng một năm	186.186.800.000	198.888.888.886
Vay dài hạn đến hạn trả trong năm thứ hai	778.488.574.546	1.218.313.192.423
Trái phiếu đến hạn trả năm thứ hai	-	385.666.666.642
Vay dài hạn đến hạn trả từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.248.462.543.043	1.557.824.979.848
Trái phiếu đến hạn trả từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	39.377.777.776
Sau năm năm	1.886.468.104.129	488.133.256.489
	5.260.882.427.639	5.561.795.395.777
Trừ: số phải trả trong vòng một năm	1.347.463.205.922	1.872.479.522.599
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	1.161.276.405.922	1.673.590.633.713
Trái phiếu đến hạn trả trong vòng một năm	186.186.800.000	198.888.888.886
Số phải trả sau 12 tháng	3.913.419.221.717	3.689.315.873.178

Chi tiết theo hình thức bảo đảm tiền vay:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bảo lãnh của bên thứ ba	2.775.197.587.286	2.090.394.870.975
Bảo đảm bằng tài sản và khác	2.299.498.040.353	2.847.467.191.498
Trái phiếu PH bằng Việt Nam Đồng	186.186.800.000	623.933.333.304
	5.260.882.427.639	5.561.795.395.777

Chi tiết theo đồng tiền đi vay:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vay bằng Đô la Mỹ	2.775.197.587.286	2.090.394.870.975
Vay bằng Việt Nam Đồng	2.299.498.040.353	2.847.467.191.498
Trái phiếu PH bằng Việt Nam Đồng	186.186.800.000	623.933.333.304
	5.260.882.427.639	5.561.795.395.777

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	928.771.783.149	918.113.948.095
Dự phòng phải trả dài hạn	1.526.161.561.781	1.231.061.652.544
	2.454.933.344.930	2.149.175.600.639

Dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước cho nhà máy nhiệt điện Cà Mau 1&2, nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 1 và nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa
 Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Số dư quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các đơn vị trong Tổng công ty như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	117.819.241.803	117.819.241.803
	117.819.241.803	117.819.241.803

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU.**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:****Vốn điều lệ**

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 6/12/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng công ty là 23.418.716.000.000 đồng.

Tại ngày 30/06/2022, vốn điều lệ được các cổ đông góp như sau:

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%
	23.418.716.000.000	100,00%	23.418.716.000.000	100,00%

Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.341.871.600	2.341.871.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.341.871.600	2.341.871.600
Mệnh giá cổ phiếu phổ thông (VND)	10.000	10.000

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCPTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÀU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***b) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND		VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	23.418.716.000.000	(274.807.025)	225.662.145.738	(191.305.728.000)	782.216.585.311	4.302.230.689.261	2.729.348.494.189	31.266.593.379.472
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	1.798.554.042.056	253.599.109.361	2.052.153.151.417
Trích quỹ thuộc vốn chủ	-	-	-	-	1.393.913.110.901	(1.393.913.110.901)	-	-
Trích quỹ ngoài vốn chủ	-	-	-	-	-	(190.837.131.483)	(11.969.365.569)	(202.806.497.052)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(468.374.320.000)	(241.984.898.000)	(710.359.218.000)
Bán công ty con	-	-	58.226.907	-	(1.537.095.978)	(9.061.168.520)	(241.425.096.505)	(251.965.134.096)
LN sau thuế trước CPH	-	-	-	-	-	(1.028.174.152.403)	-	(1.028.174.152.403)
Tăng/(Giảm) khác	-	-	-	-	(34.469.302)	5.372.638	(34.722.083)	(63.818.745)
Số dư tại ngày 01/01/2022	23.418.716.000.000	(274.807.025)	225.720.372.645	(191.305.728.000)	2.174.558.130.932	3.010.430.220.648	2.487.533.521.393	31.125.377.710.593
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	1.138.603.887.597	246.963.560.358	1.385.567.447.955
Trích quỹ thuộc vốn chủ	-	-	-	-	1.468.716.088.814	(1.468.716.088.814)	-	-
Trích quỹ ngoài vốn chủ	-	-	-	-	-	(182.153.601.011)	(15.005.615.389)	(197.159.216.400)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(116.964.030.583)	(116.964.030.583)
Tăng/(Giảm) khác	-	-	-	-	(91.080.554)	(6.844.208.873)	(31.878.600)	(6.967.168.027)
Số dư tại ngày 30/06/2022	23.418.716.000.000	(274.807.025)	225.720.372.645	(191.305.728.000)	3.643.183.139.191	2.491.320.209.546	2.602.495.557.180	32.189.854.743.537

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCPTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/06/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	1.745,17	4.898,00
Đồng Euro (EUR)	626,93	1.762,00

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Doanh thu bán điện	14.503.090.493.835	15.474.316.176.169
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.690.439.463	21.363.039.777
Doanh thu bán hàng hóa	-	118.750.485.884
Doanh thu hợp đồng xây lắp	-	1.129.083.798
Doanh thu khác	-	8.936.660.242
	14.523.780.933.298	15.624.495.445.870

*Trong đó:***Doanh thu với bên liên quan**

Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	149.812.208.522	112.133.203.553
------------------------------------	-----------------	-----------------

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Giá vốn bán điện	12.555.610.781.952	13.464.855.247.820
Giá vốn dịch vụ	11.994.883.084	12.851.709.775
Giá vốn bán hàng hóa	-	114.717.879.948
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	-	1.095.211.125
Giá vốn khác	-	4.703.845.975
	12.567.605.665.036	13.598.223.894.643

*Trong đó:***Giá vốn với bên liên quan**

Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	148.285.358.190	100.779.381.942
------------------------------------	-----------------	-----------------

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi tại các ngân hàng khác	96.632.066.896	103.390.251.934
Lãi tiền gửi tại PVCombank	19.684.830.249	40.897.906.702
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.880.000.000	4.163.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.020.976.050	2.575.801.202
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	396.316	13.795.687.732
Doanh thu tài chính khác	732.500.000	306.023.696.342
	127.950.769.511	470.846.843.912

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay từ các ngân hàng/TCTD khác	150.967.516.272	218.499.344.501
Chi phí lãi vay từ PVCombank	45.615.573.557	50.639.792.901
Các loại phí cho khoản vay	7.324.206.166	35.998.578.681
Chi phí tư vấn tài cấu trúc	38.588.696.838	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.282.710.067	16.666.563.223
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	66.956.035.925	1.649.063
Chi phí hoạt động tài chính khác	9.921.353.978	46.342.581.998
	334.656.092.803	368.148.510.367

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Chi phí nhân công	133.241.703.058	181.821.878.365
Chi phí khấu hao	18.131.506.722	17.681.038.791
Chi phí vật liệu quản lý	7.341.455.480	10.119.855.982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.311.711.752	50.525.415.914
Chi phí quản lý khác	116.971.713.524	111.514.936.278
	317.998.090.536	371.663.125.330

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.024.455.101.759	10.390.741.879.542
Chi phí nhân công	296.656.077.751	371.921.870.051
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.400.193.956.202	1.402.317.345.466
Chi phí khác	1.170.387.397.986	1.692.028.679.945
	12.891.692.533.698	13.857.009.775.004

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCPTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***33. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản	53.914.532	1.213.566.547
Thu phạt vi phạm hợp đồng	819.992.174	-
Thu nhập từ cho thuê, cho sử dụng chung tài sản	1.744.338.111	-
Thu nhập khác	11.672.252.560	12.301.221.861
	14.290.497.377	13.514.788.408

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ kinh doanh điện	77.750.936.080	165.352.700.150
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác	1.487.642.102	1.632.518.293
	79.238.578.182	166.985.218.443

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền.

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.138.603.887.597	1.358.238.192.855
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (VND)	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.138.603.887.597	1.358.238.192.855
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (CP)	2.341.871.600	2.341.871.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	486	580

Tổng công ty chưa thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trên kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

36. SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền và tương đương tiền	1.178.179.064.309	1.298.885.603.963
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.178.179.064.309	1.298.885.603.963
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu khách hàng	66.847.086.417	60.417.973.530
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	12.675.000	12.675.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	62.150.006.403	55.780.800.185
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	3.507.721.000	3.507.721.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	65.348.929	5.442.259
Trả trước cho người bán	30.000.000	480.000.000
Viện Dầu khí Việt Nam	-	480.000.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	30.000.000	-
Phải thu khác	244.060.693.812	244.092.693.815
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	20.217.829.253	20.217.829.253
Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	4.326.287.669	4.358.287.672
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	181.499.109	181.499.109
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.698.946.854.937	1.525.208.230.131
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.698.946.854.937	1.525.208.230.131
Chi phí trả trước dài hạn	-	328.147.528.756
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	328.147.528.756
Phải trả người bán	8.936.376.132.413	6.243.580.571.631
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.450.897.764.571	3.246.105.466.237
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	-	175.000.000
Viện Dầu khí Việt Nam	781.696.843	6.832.822.909
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.483.434.154.389	2.960.942.561.950
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	580.694.810	26.105.681.542
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa công trình Dầu khí	681.821.800	1.101.659.112
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	-	663.100.160
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	-	1.654.279.721
Người mua trả tiền trước	2.099.835.907	1.962.903.000
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	1.962.903.000	1.962.903.000
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú - Sông Hậu	136.932.907	-
Chi phí phải trả	1.292.354.908.971	818.241.386.047
Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	1.288.687.496.628	817.886.725.680
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.667.412.343	354.660.367
Phải trả khác	2.242.590.619.141	2.242.590.619.141
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.242.590.619.141	2.242.590.619.141
Vay	1.104.078.326.086	1.229.007.223.321
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.104.078.326.086	1.229.007.223.321

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và Báo cáo tài chính hợp nhất sau soát xét quý 2 năm 2021 (kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021) của Tổng công ty.

Quách Thị Hồng Liên
Người lập

Chu Quang Toán
Kế toán trưởng



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2022